

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07-01-2022
V/v: Ly hôn và tranh chấp về
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Điệt
2. Ông Huỳnh Văn Cang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 279/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020, về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đinh Thị L; địa chỉ: ấp T1, L1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T; địa chỉ: ấp T1, L1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 03-11-2020, nguyên đơn chị Đinh Thị L trình bày:**

Chị L và anh T tổ chức lễ cưới vào năm 1994 và có đăng ký kết hôn quá hạn vào ngày 13 tháng 02 năm 2017, tại Ủy ban nhân dân L1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn, chị L và anh T sống chung tại ấp T1, L1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Từ khoảng năm 2012, giữa chị L và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nên chị L và anh T không còn sống chung với nhau từ năm 2016 đến nay.

Trong thời gian sống chung, chị L và anh T có 04 người con chung tên Nguyễn Thị Diễm M1, sinh ngày 01-01-1995; Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh ngày 01-01-1997; Nguyễn Văn M2, sinh ngày 01-01-2004 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 09-7-2015, hiện cháu M1 và T3 đã lập gia đình và sống riêng, còn cháu M2 và cháu H đang sống chung với chị L; về tài sản chung và nợ chung không có.

Nay chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân, chị L được ly hôn với anh T.

- Về con chung, chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Văn M2, sinh ngày 01-01-2004 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 09-7-2015 đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Nguyễn Thị Diễm M1, sinh ngày 01-01-1995 và Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh ngày 01-01-1997 đã lập gia đình và sống riêng nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 08-12-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Anh T không có yêu cầu phản tố đối với chị L. Anh T thống nhất với trình bày của chị L về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung. Anh T và chị L tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1994 đến năm 2016 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nên anh T và chị L đã không còn sống chung nhưng vào năm 2017 có đăng ký kết hôn quá hạn tại Ủy ban nhân dân L1, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng để làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con chung. Nay chị L yêu cầu ly hôn thì anh T không đồng ý.

Về con chung, anh T thống nhất theo lời trình bày của chị L, giữa anh T và chị L có 04 người con chung tên Nguyễn Thị Diễm M1, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh năm 1997; Nguyễn Văn M2, sinh ngày 01-01-2004 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 09-7-2015. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì anh T đồng ý giao con chung tên Nguyễn Văn M2 và Nguyễn Đức H cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng đối với con chung tên Nguyễn Thị Diễm M1 và Nguyễn Thị Cẩm T3 đã lập gia đình và sống riêng nên không yêu cầu gì.

Về tài sản chung, theo anh T trình bày có nhưng để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, anh T thống nhất với lời trình bày của chị L không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đinh Thị L giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T, về con chung chị L thay đổi một phần yêu cầu là chị L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đức Huy, sinh ngày 09-7-2015 đến đủ 18 (mười tám) tuổi, chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Nguyễn Thị Diễm M1, Nguyễn Thị Cẩm T3 đã lập gia đình và sống riêng; cháu Nguyễn Văn M3, sinh ngày 01-01-2004 đã đủ 18 (mười tám) tuổi*

và có thể lao động tự nuôi bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, chị L vẫn giữ nguyên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về con chung của chị L. Đối với các yêu cầu khởi kiện của chị L, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh T. Về con chung, giao cháu Nguyễn Đức H, sinh ngày 09 tháng 7 năm 2015 cho chị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Đối với các con chung tên Nguyễn Thị Diễm M1, sinh ngày 01-01-1995, Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh ngày 01-01-1997, Nguyễn Văn M2, sinh ngày 01-01-2004 đã đủ 18 (mười tám) tuổi và về tài sản chung và nợ chung, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, nguyên đơn chị L khởi kiện anh T, cư trú tại ấp T1, L1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đề yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, mà không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, các đương sự đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T tự nguyện tổ chức lễ cưới và sống chung như vợ chồng từ năm 1994, nhưng đến ngày 13-02-2017 đăng ký kết hôn quá hạn tại Ủy ban nhân dân L1, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật. Đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Theo khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly*

hôn”. Như vậy, chị L có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: chị L và anh T có khoảng thời gian sống chung hạnh phúc với nhau từ năm 1994, mặc dù, năm 2016 chị L và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn nhưng vẫn có thể hàn gắn tình cảm nên chị L và anh T đã đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào 13-02-2017. Nhưng sau đó, chị L và anh T tiếp tục phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến không còn sống chung nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không còn hạnh phúc và không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Kể từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập chị L và anh T để hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn mặc dù anh T cho rằng vẫn còn T chị L. Xét thấy, hôn nhân là quan hệ vợ chồng phải do cả hai bên thật sự tự nguyện mong muốn kết hôn và sống chung với nhau, để cùng quan tâm chăm sóc cho nhau, nhưng hiện tại giữa chị L và anh T đã có một trong hai bên không còn tự nguyện sống chung và cả hai cũng không còn quan tâm chăm sóc cho nhau nên cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc. Như vậy, hôn nhân giữa chị L và anh T đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung, chị L và anh T có 04 người con chung tên Nguyễn Thị Diễm M1, sinh ngày 01-01-1995; Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh ngày 01-01-1997; Nguyễn Văn M2, sinh ngày 01-01-2004 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 09-7-2015. Cháu M1 và T3 đã đủ 18 (mười tám) tuổi, lập gia đình và sống riêng, cháu M2 và cháu Huy đang sống chung với chị L. Theo đơn khởi kiện, chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M2 và cháu H đến đủ 18 (mười tám) tuổi, nhưng đến thời điểm xét xử thì cháu M2 đã đủ 18 (mười tám) tuổi và có thể lao động bình thường nên chị L thay đổi một phần yêu cầu là chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H đến đủ 18 (mười tám) tuổi và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, việc chị L thay đổi yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phù hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị L về con chung.

[5] Xét yêu cầu nuôi con chung của chị L, theo khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh T đã thống nhất giao cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Mặc khác,

từ khi chị L và anh T không còn sống chung với nhau cho đến nay, cháu H cũng đang sống cùng chị L, do chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của cháu H thì tiếp tục giao cháu H cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận của chị L và anh T là giao cháu H cho chị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đối với các con chung tên Nguyễn Thị Diễm M1, Nguyễn Thị Cẩm T3 và Nguyễn Văn M2 đã đủ 18 (mười tám) tuổi, có khả năng lao động bình thường, chị L và anh T không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ cấp dưỡng, theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét đối với phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

[7] Về tài sản chung và nợ chung, trong quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí sơ thẩm, chị L là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đức H, sinh ngày 09 tháng 7 năm 2015 cho chị Đinh Thị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi.

- Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Đối với các con chung tên Nguyễn Thị Diễm M1, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1995; Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1997 và Nguyễn Văn M2, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2004 đã đủ 18 (mười tám) tuổi, các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Án phí sơ thẩm: Chị Đinh Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006201 ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Chị L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND L1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Luân